

Mã SV	Họ	Tên	Phá	Ng	Bản	Bản	Bản	Giả	Lý
			i	ày	sao	sao	sao	y	c
			Sin	Bản	GK	am	HS		
			h	học	g	T	Sin	kết	SV
				bạ	NP	h	PV		
					TT		N		
					H				
K35.Đinh	An			1280					
610. Thị				290					
001	Thúy								
K35.Nguyễn	An			1270	X		Đã		
610. n Thị				190			bỏ		
002							sun		
							g		
K35.Trương	An			1261	X				
610. Thị	h			291					
003	Hoài								
K35.Tổng	Bử			0150		X			
610. Thành	u			886					
005									
K35.Phạm	Cản			1130	X				
610. Thị	h			991					
006									
K35.Hoàng	Châ			1405					
610. Thị	m			90					
007									
K35.Đinh	Châ			1280					
610. Thị	u			887					
008	Ngọc								
K35.Phạm	Chi			1230					
610. Thị				690					
009									
K35.Nguyễn	Chi			1170	X		GB		
610. n Thị				690			NH		
010	Kim								
K35.Phan	Chi			1210	X				
610. Thị	nh			291					
011									
K35.Lê	Chí			0180					
610. Đình	nh			890					
012									
K35.Nguyễn	Diệ			1120					
610. n Thị	u			289					
014	Cầm								
K35.Vũ Thế	Du			0230					
610.				990					
015									
K35.Nhữ	Du			1140					
610. Thị	ng			290					
016									

DS SV K 35 ngành Sử - Quốc phòng còn thiếu hồ sơ

Thứ ba, 30 Tháng 10 2012 09:06

K35. Ninh Du	1 170	X	
610. Thị yên	491		
017 Tuyết			
K35. Đường Dư	1 220	X	
610. Thị ơng	391		
018 Thùy			
K35. Nguyễn Dư	0 510		
610. n Anh ơng	89		
019			
K35. Nguyễn Điệ	0 101		
610. n Khắc p	88		
021			
K35. Phạm Đồ	0 211	X	
610. Thành ng	90		
022			
K35. Dương Đô	1 100		
610. Thị	290		
023 Thành			
K35. Lý Thị Gia	1 101		GB
610. Thu ng	189		NH
024			
K35. Hoàng Hậ	1 200	X	
610. Thị u	991		
025			
K35. Lê Thị Hằ	1 180	X	
610. ng	391		
026			
K35. Trần Hạ	1 110		Đã
610. Thị nh	590		bổ
027			sun
			g
K35. Nguyễn Hải	1 100	X	
610. n Thị	391		
028			
K35. Trần Hải	0 270		
610. Minh	788		
029			
K35. Hoàng Hải	1 291	X	
610. Thị	290		
030 Thanh			
K35. Võ Thị Hằ	1 240		
610. o	690		
031			
K35. Hồ Thị Hiề	1 210		
610. n	989		
032			
K35. Lê Hiế	0 170		
610. Minh u	991		
033			
K35. Nguyễn Ho	1 200	X	

610. n Thị a	390		
034 Thanh			
K35. Nguyễn Ho	0 101	X	
610. n Ngọc a	91		
036			
K35. Vũ Thị Ho	1 308		
610. ài	89		
037			
K35. Nguyễn Ho	1 250		
610. n Thị n	890		
038 Tí			
K35. Võ Thị Hò	1 150		
610. Thu a	690		
039			
K35. Nguyễn Hu	1 101	X	
610. n Thị yền	091		
040			
K35. Nguyễn Hu	1 261	X	
610. n Thị yền	189		
041			
K35. Kim P Hu	1 91	X	
610. hương yền			
042			
K35. Trần Hu	0910	X	X
610. Văn ynh	85		
043			
K35. Phạm Hù	0 102		
610. Minh ng	87		
044			
K35. Dương Hư	1 261		
610. Thị ơng	090		
045			
K35. Trần Hư	1 200		GB
610. Thị ơng	689		NH
046			
K35. Mai Hư	1 131	X	
610. Thị ơng	191		
047			
K35. Luân Hư	1 190	X	
610. Thị ờng	491		
048			
K35. Phan Hư	1 171		
610. Thị ờng	089		
049 Thu			
K35. Hoàng Kh	0 104		
610. Văn ánh	90		
050			
K35. Hồ Thị La	1 807	X	
610. m	91		
051			

K35. Lê Thị Lan	1 601	X	
610. Tuyết	91		
052			
K35. Nguyễn Lan	0 291		
610. n Ngọc	190		
053			
K35. Nguyễn Lệ	1 101		
610. n Thị	89		
054 Mỹ			
K35. Bùi Lệ	1 608	X	
610. Thị	90		
055			
K35. Phạm Liê	1 210		
610. Thị n	690		
056			
K35. Hoàng Liê	1 110	X	
610. Thị n	291		
057			
K35. Ngô Loa	1 150	X	
610. Thị n	191		
059			
K35. Bùi Loa	1 281	X	
610. Thị n	091		
060			
K35. Phạm Luá	1 261		
610. Thị n	289		
061			
K35. Lê Thị Lý	1 803		GB
610.	90		NH
062			
K35. Tạ Lực	0 120	X	
610. Quang	891		
063			
K35. Lê Thị Lừ	1 121		
610. Xi ng	090		
064			
K35. Trần Mai	1 100		
610. Thị	389		
065			
K35. Võ Mi	1 140		
610. Dương nh	889		
066 Nguyệt			
K35. Nguyễn Mi	0 91	X	
610. n nh			
067 Khánh			
K35. Lê Thị Mỹ	1 260	X	
610. Phươn	391		
068 g			
K35. Chu Na	1 210	X	
610. Thị	791		

069					
K35. Trần	Na	1 120	X		
610. Thị		291			
070 Thu					
K35. Đỗ Thị Ng		1 609	X		
610. Thu	a	91			
071					
K35. Nguyễn Ng		1 602	X		
610. n Thị	a	91			
072					
K35. Trần	Ng	1 300	X		
610. Thị	a	391			
073					
K35. Vũ	Ng	1 190	X	GB	
610. Thúy	ân	991		NH	
074					
K35. Lê Thị Ng		1 606	X		
610. Thy	hĩa	91			
075					
K35. Bùi	Ng	1 111			
610. Thị	ọc	189			
076					
K35. Võ	Phú	0 270		GB	
610. Đặng	c	588		NH	
077 Hồng					
K35. Đậu	Phư	1 150	X		
610. Thị	ơng	891			
078 Thu					
K35. Nguyễn Phư		1 280			
610. n Thị	ơng	190			
079					
K35. Lưu	Phư	1 101	X	GB	
610. Thị	ợng	290		NH	
080 Hoa					
K35. Nguyễn Qu		0 601			
610. n Tiến	ân	90			
081					
K35. Nguyễn Qu		1 151			
610. n Thị	yên	089			
082 Lệ					
K35. Nguyễn Qu		1 109			
610. n Thị	ỳnh	89			
083 Như					
K35. Trần	Qu	0 911	X		
610. Văn	ý	90			
084					
K35. Đặng	San	1 908			
610. Thị	g	88			
085 Kim					
K35. Võ	San	0 160	X		

DS SV K 35 ngành Sử - Quốc phòng còn thiếu hồ sơ

Thứ ba, 30 Tháng 10 2012 09:06

610. Đặng g	491			
086 Thanh				
K35. Nguyễn Thắ	1 200		GB	
610. n Thị m	588		NH	
087				
K35. Trần Thắ	1 261	X		
610. Thị o	091			
089				
K35. Nguyễn Thi	1 101		Đã	CK
610. n Thị ện	290		bổ	MT
090			sun	
			g	
K35. Vi Thị Thu	1 201	X	Đã	
610. Hoài	088		bổ	
091			sun	
			g	
K35. Đặng Thu	1 906	X		
610. Thị	91			
092				
K35. Nguyễn Thủ	1 201	X		
610. n Thị y	090			
093 Thanh				
K35. Phan Th	1 106	X		
610. Thị ư	91			
094				
K35. Trần Th	1 180	X		
610. Thị ươn	491			
095 Hoài g				
K35. Ngô Th	1 101			
610. Thị ươn	090			
096 g				
K35. Lê Toà	0 301			
610. Xuân n	188			
097				
K35. Võ Toá	0 506	X		
610. Trọng n	90			
098				
K35. Phạm Toá	0 200			
610. Thành n	890			
099				
K35. Nguyễn Tri	1 170	X		
610. n Thị nh	290			
100 Tố				
K35. Trần Trư	0 805	X		
610. Quốc ởng	91			
101				
K35. Đinh Tuấ	0 140			
610. Sỹ n	190			
102				
K35. Đặng Tư	1 140			

610. Thanh ời	990		
103			
K35. Lại Vui	1 250		X
610. Thúy	690		
104			
K35. Chu Xi	0 270		
610. Thanh	789		
105			
K35. Nguyễn Xu	0 711		X
610. n ân	91		
107 Thanh			
K35. Trần Yế	1 180		
610. Thị n	590		
108 Hải			
K35. Lê Thị Yế	1 206		X
610. Hải n	91		
109			